

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LANG CHÁNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-ST

Ngày 21 tháng 02 năm 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LANG CHÁNH, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Tám

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Thế Anh
- Ông Lương Văn Tượng

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nhân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị N, sinh năm 1990

Địa chỉ: Bản N, xã Y, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lương Văn T, sinh năm 1989

Địa chỉ: Bản N, xã Y, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 17/11/2023, được bổ sung trong Bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn là chị Lò Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lò Thị N và anh Lương Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai lừa dối, ép buộc, đăng ký kết hôn ngày 20/9/2009 tại UBND xã Y, huyện L, tỉnh Thanh Hóa và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 20/9/2009. Trong quá trình chung sống thất lạc Giấy chứng nhận kết hôn nên được

cấp lại Trích lục kết hôn số 51/TLKH-BS ngày 17/11/2023. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, anh T phải đi làm ăn xa nhà, trong thời gian đó anh T không quan tâm vợ con, không gửi tiền về để nuôi con, chăm lo cho gia đình mà còn có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, chị đã khuyên bảo nhiều lần, nín kéo để con cái có tình yêu thương của bố mẹ nhưng không có kết quả, đến năm 2022 chị và anh T ly thân. Nay chị nhận thấy cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con: Chị và T có 02 con chung là Lương Kiệt Đ, sinh ngày 27/7/2009 và Lương Thị Tuyết M, sinh ngày 17/8/2017. Theo đơn khởi kiện, chị N đề nghị giao cháu Đ cho anh T, giao cháu M cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại Bản tự khai bổ sung, chị N trình bày, sau khi trao đổi với anh T chị đồng ý theo yêu cầu của anh T giao cả cháu Đ và cháu M cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Đ và cháu M mỗi cháu 500.000 đồng/tháng, cả hai cháu là 1.000.000 đồng/tháng kể từ khi Tòa án có quyết định cho ly hôn đến khi cháu Đ, cháu M đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chị Lò Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong Bản tự khai ngày 19/02/2024 và tại phiên tòa, bị đơn là anh Lương Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lò Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện L, tỉnh Thanh Hóa (Giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 20/9/2009). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị N có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, anh đã khuyên can nhưng chị N không thay đổi. Chị N chủ động ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm ai. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Về con: Anh và chị N có 02 con chung là Lương Kiệt Đ, sinh ngày 27/7/2009 và Lương Thị Tuyết M, sinh ngày 17/8/2017. Anh có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu và yêu cầu chị N cấp dưỡng cho cháu Đ và cháu M mỗi cháu 500.000 đồng/tháng, cả hai cháu là 1.000.000 đồng/tháng kể từ khi Tòa án có quyết định cho ly hôn đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Anh Lương Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã tiến hành xác minh tại bản N, xã Y, huyện L về một số nội dung có liên quan trong vụ án, kết quả xác minh:

Về địa chỉ cư trú và sự có mặt, vắng mặt tại nơi cư trú của bị đơn: Đại diện bản cho biết, anh Lương Văn T đăng ký thường trú tại bản N, xã Y, huyện L, anh T không đăng ký tạm trú ở nơi khác; anh T không báo xin tạm vắng tại nơi cư trú; đến nay anh T chưa thay đổi nơi đăng ký cư trú, không bị xóa đăng ký thường trú; anh T là lao động tự do, nơi làm việc không cố định, thi thoảng anh T vẫn về thăm con và gia đình.

Về nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp: Giữa chị N và anh T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị N và anh T nghi ngờ lẫn nhau có quan hệ ngoại tình. Đến đầu năm 2023 chị N và anh T ly thân không ai quan tâm đến ai.

Về con chung và điều kiện nuôi con: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu là Lương Kiệt Đ, sinh ngày 27/7/2009 và Lương Thị Tuyết M, sinh ngày 17/8/2017. Hiện nay cả hai cháu đang ở cùng anh T và ông bà nội tại bản Ngảm Póc, xã Y, huyện L, các cháu được đi học đầy đủ và được chăm sóc tốt. Về điều kiện kinh tế xã hội, môi trường tự nhiên ở nơi cư trú; về việc làm và thu nhập của chị N, anh T thì hiện nay các cháu đang sinh sống tại bản Ngảm Póc, xã Y, huyện L là bản trung tâm của xã, có điều kiện kinh tế xã hội, môi trường tự nhiên tốt để các cháu sinh sống. Hiện nay, cả chị N và anh T đều làm nghề tự do, việc làm và thu nhập không ổn định, anh T vẫn cư trú tại địa chỉ trên, còn chị N kể từ khi ly thân đến nay, ở đâu bản và gia đình không biết. Nhưng cả chị N và anh T đều là người có trách nhiệm, quan tâm và yêu thương con cái.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, nguyên đơn vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn có mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện VKS phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*”; nơi cư trú của bị đơn tại huyện L, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2]. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, nguyên đơn vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn có mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Căn cứ lời trình bày của chị Lò Thị N, anh Lương Văn T và Trích lục kết hôn số 51/TLKH-BS ngày 17/11/2023 do UBND xã Y, huyện L, tỉnh Thanh Hóa cấp, đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lò Thị N và anh Lương Văn T là hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của chị N, ý kiến của anh T, Hội đồng xét xử thấy:

Giữa chị N và anh T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng thiếu tin tưởng về sự chung thủy của nhau. Khi mâu thuẫn xảy ra, gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T không đến Tòa án tham gia hòa giải, giải quyết mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ; tại phiên tòa, chị N vắng mặt. Mặt khác, trong đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị N giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh T; trong bản tự khai và tại phiên tòa anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N. Như vậy, tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh T không còn, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị N, quyết định cho chị N được ly hôn anh T.

[5] Về con: Căn cứ lời trình bày của chị Lò Thị N, anh Lương Văn T và bản sao Giấy khai sinh của cháu Đ, cháu M, đủ cơ sở xác định: Cháu Lương Kiệt Đ, sinh ngày 27/7/2009 và cháu Lương Thị Tuyết M, sinh ngày 17/8/2017 là con chung của chị N và anh T. Theo đơn khởi kiện, chị N đề nghị giao cháu Đ cho anh T, giao cháu M cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Tại bản tự khai bổ sung, chị N đề nghị giao cả cháu Đ và cháu M cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Trong bản tự khai ngày 19/02/2024 và tại phiên tòa, anh T đề nghị giao cả cháu Đ và cháu M cho anh trực tiếp nuôi dưỡng. Xét đề nghị về việc giao nuôi con của các đương sự, thấy: Kể từ khi chị N và anh T ly thân đến nay, cháu Đ và cháu M ở cùng anh T, các cháu được học hành đầy đủ và được chăm sóc tốt về mọi mặt. Hiện nay, chị N và anh T đều chưa có việc làm và thu nhập ổn định, nhưng anh T có nơi ở ổn định, nơi anh T cư trú có điều kiện kinh tế xã hội, môi trường tự nhiên thuận lợi để các cháu sinh sống, phát triển, hơn nữa bố mẹ anh T còn khỏe có thể hỗ trợ anh T trong việc trông nom, chăm sóc các cháu, còn chị N chưa có nơi ở ổn định. Như vậy, để cuộc sống và việc học tập của các cháu không bị xáo trộn và có điều kiện phát triển một cách tốt nhất về mọi mặt và phù hợp với nguyện vọng của cháu Lương Kiệt Đ thì đề nghị của chị N và anh T là phù hợp nên chấp nhận, giao cháu Lương Kiệt Đ và cháu Lương Thị Tuyết M cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[6]. Xét về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, thấy: Anh T là người trực tiếp nuôi con, nên có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là đúng quy định của pháp luật, nên có cơ sở để xem xét. Xét mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng anh T yêu cầu đối với cháu Đ và cháu M mỗi cháu 500.000 đồng/tháng, cả hai cháu là 1.000.000 đồng/tháng, thấy: Về mức cấp dưỡng anh T yêu cầu, căn cứ mức thu nhập phổ thông bình quân và nhu cầu thiết yếu của cháu Đ và cháu M so với mức sống trung bình tại địa phương thì mức cấp dưỡng anh T yêu cầu là thấp, nhưng theo trình bày của anh T thì chị N có khó khăn về kinh tế và đây là cũng là sự tự nguyện của anh T. Vì vậy, để tạo điều kiện cho chị N có khả năng cấp dưỡng nên chấp nhận yêu cầu của anh T. Anh T và chị N đều đề nghị áp dụng phương thức cấp dưỡng hàng tháng, nên chấp nhận áp dụng phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng theo quy định tại Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình. Như vậy, có cơ sở chấp nhận mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng theo yêu cầu của anh T và chị N. Chị N phải có trách nhiệm cấp dưỡng cho cháu Đ và cháu M mỗi cháu

500.000 đồng/tháng, cả hai cháu là 1.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 3/2024 cho đến khi cháu Đ, cháu M đủ 18 tuổi.

[7] Về tài sản: Chị Lò Thị N và anh Lương Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Chị Lò Thị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83, 107, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, các điểm a, đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Chị Lò Thị N được ly hôn anh Lương Văn T.

Về con: Giao các cháu Lương Kiệt Đ, sinh ngày 27/7/2009 và cháu Lương Thị Tuyết M, sinh ngày 17/8/2017 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N phải cấp dưỡng cho cháu Đ và cháu M mỗi cháu 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*)/tháng, cả hai cháu là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*)/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 3/2024 đến khi cháu Đ, cháu M đủ 18 tuổi. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Lò Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), tổng là 600.000đ (*Sáu trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số AA/2021/0015795 ngày 22/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lang Chánh. Chị N còn phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt bị đơn Lương Văn T; vắng mặt nguyên đơn Lò Thị N. Anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ

ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Lang Chánh;
- UBND xã Y, huyện L, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Viết Tám